

Số: 10.18/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2018.

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh năm 2017 so với năm 2016)

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của năm 2017 (kỳ báo cáo) so với năm 2016 như sau:

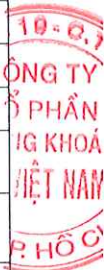
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	136,352,560	19,383,893,099	(19,247,540,539)	-99%
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	922,932	3,910,250,002	(3,909,327,070)	-100%
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	125,931,157	13,968,169,654	(13,842,238,497)	-99%
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	9,498,471	1,505,473,443	(1,495,974,972)	-99%
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	76,577,861,115	18,047,358,337	58,530,502,778	324%
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	56,590,151,518	133,470,030,575	(76,879,879,057)	-58%
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	67,625,693,259	92,791,974,804	(25,166,281,545)	-27%
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	17,237,153	38,224	17,198,929	44995%
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	1,578,504,073	2,706,807,857	(1,128,303,784)	-42%
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	1,577,203,105	529,090,910	1,048,112,195	198%
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	56,983,922	470,242,807	(413,258,885)	-88%
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	204,159,986,705	267,399,436,613	(63,239,449,908)	-24%
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	111,354,340	9,698,425,521	(9,587,071,181)	-99%



a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	110,429,362	9,698,425,521	(9,587,996,159)	-99%
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	85,544,570,642	75,578,285,646	9,966,284,996	13%
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	390,599,506	626,655,012	(236,055,506)	-38%
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	53,372,864,918	71,735,349,084	(18,362,484,166)	-26%
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	1,740,744,573	2,795,732,615	(1,054,988,042)	-38%
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	1,245,918,666	735,348,776	510,569,890	69%
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	142,406,052,645	161,169,796,654	(18,763,744,009)	-12%
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	2,625,000,000	2,225,018,415	399,981,585	18%
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	676,940,610	1,049,328,730	(372,388,120)	-35%
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	3,301,940,610	3,274,347,145	27,593,465	1%
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	1,530,691,544	17,087,269,691	(15,556,578,147)	-91%
4.2. Chi phí lãi vay	52	99,572,778	156,644,591	(57,071,813)	-36%
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	1,630,264,322	17,243,914,282	(15,613,649,960)	-91%
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	56,655,964,834	52,898,128,026	3,757,836,808	7%
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	6,769,645,514	39,361,944,796	(32,592,299,282)	-83%
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	507,444,823	398,208,948	109,235,875	27%
8.2. Chi phí khác	72	82,001	35,522	46,479	131%
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	507,362,822	398,173,426	109,189,396	27%
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)					
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	7,152,002,157	25,791,948,568	(18,639,946,411)	-72%
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	125,006,179	13,968,169,654	(13,843,163,475)	-99%
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	4,874,526,507	7,935,051,707	(3,060,525,200)	-39%
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5,603,717,927	7,175,899,268	(1,572,181,341)	-22%
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(729,191,420)	759,152,439	(1,488,343,859)	-196%
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	2,402,481,829	31,825,066,515	(29,422,584,686)	-92%

Trong năm 2017, lợi nhuận sau Thuế của công ty đạt 2.4 tỷ đồng, giảm 29.4 tỷ đồng (tương ứng giảm 92%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng chi phí giảm ít thậm chí tăng so với tốc độ giảm nhiều doanh thu, cụ thể là:

- Chi phí hoạt động giảm 18.7 tỷ (12%) chủ yếu do chi phí môi giới giảm, chi phí tài chính giảm 15.5 tỷ (91%) và chi phí quản lý tăng 3.7 tỷ (7%).



- Trong khi đó, tổng doanh thu hoạt động giảm 63.2 tỷ đồng (24%) so với kỳ trước chủ yếu do doanh thu lãi các khoản cho vay giảm 76.8 tỷ (58%) và doanh thu môi giới giảm 25.1 tỷ (27%), do công ty giảm hạn mức cho vay, đi gửi ngân hàng để giảm thiểu rủi ro nợ xấu.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh năm 2017 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

Tổng giám đốc



Park Won Sang

